

TÔN GIÁO NỘI SINH Ở NAM BỘ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

Nguyễn Công Trường

Khoa Du lịch - Khách sạn, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM

truongnc@huflit.edu.vn

TÓM TẮT— Nam Bộ là nơi hội tụ và sản sinh nên nhiều giá trị văn hóa khác nhau của Việt Nam, trong các mảnh ghép của văn hóa Nam Bộ, tôn giáo được chính người Việt tạo ra vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã trở thành một hiện tượng hiếm có trong tiến trình lịch sử của mảnh đất này nói riêng và của Việt Nam nói chung. Chính vì vậy, tôn giáo nội sinh nhanh chóng trở thành đối tượng gọi mở nhiều vấn đề giúp các nhà nghiên cứu tiếp tục làm sáng tỏ đời sống tinh thần của người dân Nam Bộ nói riêng và bức tranh văn hóa Nam Bộ nói chung giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Với mong muốn góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu đời sống tín ngưỡng tôn giáo của cư dân Nam Bộ, chúng tôi thực hiện bài viết này nhằm làm rõ những điều kiện hình thành và các đặc trưng của tôn giáo nội sinh Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Từ khóa— Nam Bộ, tôn giáo, tôn giáo nội sinh, đặc trưng.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ trước đến nay tôn giáo vẫn là vấn đề được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu, tuy nhiên nghiên cứu tôn giáo là một công việc hết sức nhạy cảm, bởi vì ngày nay tôn giáo không chỉ đơn thuần là niềm tin của mỗi người mà nó còn tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội từ kinh tế, văn hóa đến chính trị. Thế giới đã không ít lần gánh chịu những hệ lụy to lớn do mâu thuẫn dẫn đến chiến tranh tôn giáo, nhưng một thực tế cho thấy không có việc tôn giáo lớn chèn ép tôn giáo nhỏ, cũng không có tôn giáo nào đúng và không có tôn giáo nào sai mà chỉ có tôn giáo phù hợp hay không phù hợp với tâm tư nguyện vọng của dân chúng mà thôi.

Như các dân tộc trên thế giới, dân tộc Việt Nam từ lâu cũng có một đời sống tâm linh khá cao, do đó trong quá trình lịch sử của mình, Việt Nam đã sớm tiếp nhận các tôn giáo lớn trên thế giới, mặc dù đã từng có xung đột tôn giáo nhưng do bản chất của một nền văn hóa khoan dung, hiếu hòa nên những xung đột ấy là không đáng kể, các tôn giáo lớn trên thế giới ở Việt Nam có điều kiện chung sống với nhau dưới một mái nhà, và những đặc điểm văn hóa này là một trong những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam có điều kiện tạo ra những tôn giáo mới mang màu sắc dân tộc. Tuy nhiên, theo ghi nhận của các nhà nghiên cứu thì hầu như các tôn giáo nội sinh chỉ ra đời và phát triển trên địa bàn Nam Bộ và thậm chí còn đi đến kết luận rằng Nam Bộ là cái nôi sản sinh ra hầu hết các tôn giáo nội sinh trong cả nước.

Thực tế có rất nhiều người đã từng đặt vấn đề, vì sao Bắc Bộ có một bề dày lịch sử lâu dài với vốn văn hóa truyền thống mấy ngàn năm nhưng các tôn giáo nội sinh lại không có điều kiện đâm chồi nảy lộc trên mảnh đất này, trong khi đó Nam Bộ với tư cách là một vùng văn hóa có một quá trình lịch sử hình thành và phát triển chưa đủ dài nhưng có thể tạo ra khá nhiều tôn giáo nội sinh. Vậy do đâu mà Nam Bộ lại có khả năng đảm nhận vai trò đó và để làm rõ vấn đề trên, chúng tôi chọn đề tài “Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX” để nghiên cứu.

II. MỘT SỐ QUAN NIỆM VỀ TÔN GIÁO

Tôn giáo là thuật ngữ có nguồn gốc từ phương Tây do dịch từ thuật ngữ “religion” sang. Ban đầu thuật ngữ “religion” được người Nhật dịch là “tông giáo” vào thế kỷ XVIII, sau đó nó được du nhập vào Trung Quốc trước khi đến Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên, do kỵ húy vua Thiệu Trị nên khi vào Việt Nam “tông giáo” được sửa thành “tôn giáo” cho đến ngày nay. Tôn giáo là một khái niệm được sử dụng rất phổ biến, nhưng từ những khía cạnh khác nhau, thuật ngữ này cũng gây ra sự tranh luận gay gắt giữa các nhà nghiên cứu, và cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa nào mang tính nhất quán. Trong góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, C.Mác viết “Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có linh hồn” [1]. Hay trong tác phẩm chống Duyrinh, Ph.Ăngghen đã làm rõ bản chất của tôn giáo trên cơ sở xem tôn giáo như là một hình thái ý thức xã hội “Tôn giáo là sự phản ánh hoang đường vào trong đầu óc con người những lực lượng bên ngoài, cái mà thống trị họ trong đời sống hàng ngày...” [2]. Tuy có nhiều định nghĩa khác nhau về tôn giáo nhưng các định nghĩa đều không có khả năng bao quát hết thấy bản chất của tôn giáo. Ninian Smart - một nhà nghiên cứu tôn giáo cho rằng không nên đi tìm một định nghĩa duy nhất cho tôn giáo, bởi vì nếu chúng ta cố gắng đi tìm một định nghĩa nào đó sẽ đánh mất những giá trị tinh hoa của tôn giáo và sẽ rơi vào chủ nghĩa duy lý về tôn giáo. Do đó, để nghiên cứu một tôn giáo nào đó Ninian Smart đã đề xuất bảy chiều kích tôn giáo: tư tưởng, giáo lý, nghi lễ, tâm linh, văn hóa, xã hội và vật thể.

Mặc dù, không nên đi đến một định nghĩa tôn giáo cụ thể nào, nhưng tùy vào mục đích nghiên cứu mà nhà nghiên cứu có thể chọn ra một định nghĩa phù hợp và trong bài viết này chúng tôi chọn định nghĩa sau để nghiên cứu vấn đề của mình: “Tôn giáo là niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên, vô hình, mang tính thiêng liêng, được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách hư ảo, nhằm lý giải những vấn đề trên trần thế cũng như ở thế giới bên kia. Niềm tin đó được biểu hiện rất đa dạng, tùy thuộc vào những thời kỳ lịch sử, hoàn cảnh địa lý - văn hóa khác nhau, phụ thuộc vào nội dung từng tôn giáo, được vận hành bằng những nghi lễ, những hành vi tôn giáo khác nhau của từng cộng đồng xã hội tôn giáo khác nhau” [3].

III. KHÁI QUÁT VỀ MỘT SỐ TÔN GIÁO NỘI SINH CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

Tôn giáo nội sinh hay còn gọi là tôn giáo dân tộc là những tôn giáo do chính dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trên cơ sở kế thừa và tổng hợp tư tưởng của các tôn giáo lớn có mặt ở Việt Nam. Nếu chúng ta xem tôn giáo là hình thức phát triển của tín ngưỡng thì ở Nam Bộ có khá nhiều tôn giáo do người dân sáng tạo ra và biểu hiện dưới dạng các Ông Đạo như: Đạo Dừa, Đạo Ông Trần, Đạo Khùng, Đạo Lành, Đạo Khoái, Đạo Ông Năm... Nhưng nếu xem xét một tôn giáo với đầy đủ các đặc tính của nó như hệ thống cơ sở thờ tự, giáo lý, nghi thức truyền thống... thì ở Nam Bộ có bốn tôn giáo với quy mô tương đối lớn như: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo và Đạo Cao Đài.

Trong đó, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một tôn giáo nhập thể được khai sáng năm 1849 tại Cốc ông Đạo Kiến (nay là Tây An cổ tự, xã Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang) bởi một người tục danh Đoàn Minh Huyền, sau này dân chúng tôn xưng là Đức Phật Thầy Tây An. Hiện nay, theo thống kê của Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố đạo Bửu Sơn Kỳ Hương có khoảng 15.000 tín đồ sinh sống tập trung ở các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre [4].

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời tháng 5 năm 1867 tại Cù lao Ba (huyện An Phú, tỉnh An Giang ngày nay), do ông Ngô Lợi (ông còn có tên gọi khác là Ngô Viện, Cao Văn Do, Bảy Do, Năm Thiếp) sáng lập. Theo số liệu thống kê của Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố hiện nay có khoảng 78.000 tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, phân bố tập trung ở các tỉnh Tây Nam bộ như: An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang, Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, An Giang là trung tâm của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Sự phân bố tín đồ này cho thấy đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một tôn giáo bản địa, cơ bản giới hạn trong vùng đồng bằng sông Cửu Long [5].

Đạo Hòa Hảo, hay còn gọi là Phật giáo Hòa Hảo, là một tông phái Phật giáo do Huỳnh Phú Sổ khai lập năm 1939, tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang) lấy pháp môn Tịnh độ tông làm căn bản và chủ trương tu hành tại gia. Theo thống kê của Vụ Các tôn giáo khác - Ban Tôn giáo Chính phủ, hiện nay Phật giáo Hoà Hảo có gần 1,3 triệu tín đồ có mặt ở 24 tỉnh, thành phố nhưng tập trung đông tại các tỉnh, thành phố Tây Nam bộ, các tỉnh khác tuy có nhưng số lượng ít. Về tổ chức, Giáo hội Phật giáo Hoà Hảo có tổ chức 2 cấp: cấp toàn đạo có tên gọi là Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo; cấp cơ sở xã, phường, thị trấn là Ban Trị sự Phật giáo Hoà Hảo cơ sở [6].

Đạo Cao Đài là tên gọi tắt của một tôn giáo bản địa Việt Nam, có tên đầy đủ là “Đại đạo Tam kỳ Phổ độ”. Đạo Cao Đài ra đời vào đêm Noel năm 1925 trong bối cảnh cách mạng nước ta đang bị khủng hoảng về đường lối và lực lượng lãnh đạo, còn chính sách cai trị thực dân Pháp đang đẩy nông dân Nam Bộ vào con đường cùng không lối thoát, trong khi các tôn giáo khác dần dần bị mất uy tín. Đó còn là hệ quả trực tiếp và điển hình của tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” (Phật - Lão - Nho), là sự hòa nhập giữa trào lưu “Thần linh học” - một hình thức mê tín của dân phương Tây với tục cầu hồn, cầu tiên của người Việt trong những năm 1924 - 1926, đã tạo nên phong trào cầu cơ - chấp bút (gọi tắt là cơ bút), khá sôi nổi ở vùng Nam Bộ. Nhu cầu lúc bấy giờ của nhân dân Nam Bộ là muốn có một tôn giáo mới phù hợp với tâm trạng của họ và đạo Cao Đài ra đời đã đáp ứng được vấn đề tư tưởng tình cảm và tôn giáo của nông dân nơi đây. Vì lẽ đó ngay lập tức đạo Cao Đài được đông đảo quần chúng đón nhận và được thống đốc Nam Kỳ đồng ý vào tháng 10 năm 1926. Đạo Cao Đài do một số người thuộc tầng lớp trên (tư sản, địa chủ, tiểu tư sản), công chức chủ trương, ban đầu vốn là một trào lưu chính trị với mục đích thành lập đạo để tập hợp lực lượng quần chúng mà chủ yếu là nông dân chống lại sự kỳ thị, bóc lột, chèn ép của thực dân Pháp. Song sau đó trào lưu này đã nhanh chóng trở thành một tôn giáo lớn tại Nam bộ cho đến tận ngày nay. Theo thống kê năm 2009 của các tổ chức Cao Đài, đến nay đạo Cao Đài có trên 1 vạn chức sắc, gần 3 vạn chức việc, khoảng 2,4 triệu tín đồ, với 958 tổ chức Họ đạo cơ sở được công nhận ở 35/38 tỉnh, thành phố có đạo Cao Đài, thành lập 65 Ban Đại diện, 1.290 cơ sở thờ tự (hàng năm có khoảng 4 ngàn tín đồ mới nhập môn vào đạo Cao Đài) [7].

IV. ĐIỀU KIỆN HÀNH THÀNH TÔN GIÁO NỘI SINH Ở NAM BỘ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

A. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Nam Bộ là khu vực phía cực nam của Việt Nam với diện tích khoảng 64.000 km² chia làm hai khu vực là Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Trong đó, Đông Nam Bộ chiếm diện tích khoảng 24.000 km² với địa hình đồi núi thấp và các dải đất phù sa cổ ven sông Đồng Nai. Tây Nam Bộ với diện tích khoảng 40.000 km², địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu là đồng bằng sông Cửu Long và các dãy núi thấp ở An Giang, Kiên Giang. Nam Bộ có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt với tổng chiều dài 5.700 km, yếu tố này đã góp phần hình thành nên đặc trưng văn hóa sông nước ở Nam Bộ nói chung và đồng bằng Sông Cửu Long nói riêng. Khí hậu ở Nam Bộ chia ra làm 2 mùa: mùa mưa và mùa khô, nơi đây khí hậu tương đối ôn hòa, ít bão lũ so với các khu vực khác trong cả nước. Tuy địa hình tương đối bằng phẳng nhưng Nam Bộ cũng có nhiều dãy núi cao như: Núi Cấm (710 m), Bà Rá (723 m), Chứa Chan (837 m), Bà Đen (986 m), những dãy núi này không chỉ mang giá trị tự nhiên, mà còn mang những giá trị tâm linh sâu sắc. Nó là nền tảng cho sự hình thành các cơ sở tâm linh, tín ngưỡng mà nhiều người thường nhắc đến ở Nam Bộ như chùa Gia Lào, chùa Bửu Quang ở núi Chứa Chan; Tòa Thánh Cao Đài, Chùa Bà Đen ở Tây Ninh; miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam...

Đặc biệt, hàng loạt các tôn giáo mang tên ông Đạo ra đời ở Thất Sơn, dãy núi được xem là huyền bí ở An Giang. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc sử quán thời nhà Nguyễn đã chấm bảy điểm linh huyết mang yếu tố phong thủy, rồi chọn ra bảy núi để đặt tên gồm: Thiên Cẩm Sơn, Ngũ Hồ Sơn, Phụng Hoàng Sơn, Ngọa Long Sơn, Liên Hoa Sơn, Anh Vũ Sơn, Thủy Đài Sơn. Thất Sơn là một vùng núi có địa thế hiểm trở ở chốn biên thùy “sơn cao, thủy thâm, hữu danh tắc linh”. Huyền thoại “Thất Sơn màu nhiệm”, nơi tích tụ khí thiêng trời đất dần được thêu dệt nổi tiếng với “đất linh danh tiếng xôn xao xa gần”, “tiền Tam giang, hậu Thất lĩnh”. Là nơi các bậc chân tu, đạo hạnh tu luyện, “tu Phật Phú Yên, tu tiên Bảy Núi”. Hầu hết các vị hoạt Phật Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Hòa Hảo... đều lập căn cứ hay ít ra cũng viếng thăm Thất Sơn một lần. Do đó, tín đồ tin tưởng rằng, Thất Sơn là nơi phát xuất của minh vương, chân chúa [8]. Như vậy, điều kiện tự nhiên ở Nam Bộ, đặc biệt là vai trò của dãy Thất Sơn huyền thoại đã góp phần hình thành các tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

B. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

Từ thế kỷ 17, cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn diễn ra ngày một khốc liệt, cuộc sống đói nghèo cùng với những hình phạt hà khắc đã khiến cho nhiều người phải rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn của mình để tìm một chốn mới nương thân. Ngoài những người nông dân nghèo thì số lượng binh lính nhà Nguyễn di dân theo chính sách đình điền và khẩn hoang vùng đất mới cũng chiếm số lượng không nhỏ. Mặc dù đã di dân vào Nam nhưng cuộc sống của lưu dân vẫn chưa một ngày yên ổn, khi mà Nam Bộ phải trải qua một cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa triều đình nhà Nguyễn với Chân Lạp và Xiêm La. Không những thế, triều đình nhà Nguyễn còn thực hiện chính sách di dân lập ấp, khai phá ruộng nương và đào kênh phục vụ tưới tiêu, giao thương với chế độ khắc nghiệt đã khiến cho hàng vạn lưu dân phải bỏ mạng, dẫn đến nhiều cuộc đấu tranh chống triều đình nổ ra nhưng rồi bị đàn áp trong biển máu. Phong trào Tây Sơn thắng lợi, đất nước ngày một ổn định nhiều cuộc cải cách tích cực diễn ra trên toàn đất nước dưới thời nhà Nguyễn Tây Sơn, nhưng chưa được bao lâu, nội bộ Tây Sơn bị rối loạn, cùng với sự qua đời của vua Quang Trung, với sự giúp đỡ của các thế lực trong nước và ngoài nước, Nguyễn Ánh có cơ hội quay trở lại bình định đất nước và xác lập quyền thống trị của dòng họ Nguyễn trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, do bản chất của chính quyền này là một dòng họ đầy tham vọng nên sau khi lên nắm chính quyền trong cả nước, bản chất đó đã hướng triều đình đi theo một đường lối có tính chất bảo thủ, ngoan cố và cổ hủ nhằm tái lập chế độ quân chủ chuyên chế quan liêu tập quyền trên phạm vi cả nước. Quyền hành tập trung vào tay vua tới mức bất kỳ việc gì dù lớn nhỏ các quan dưới quyền cũng không được tự ý thi hành nếu không có ý kiến của vua. Hệ thống hành chính thì hoạt động theo bộ luật được ban hành từ đời Gia Long có tên là Hoàng Việt luật lệ, thường được gọi là luật Gia Long. Đây là bộ luật dựa vào luật của nhà Mãn Thanh, một thứ luật của kẻ thống trị ngoại tộc xâm lược. Đó là thái độ của nhà Nguyễn đối với nhân dân, một thái độ rõ ràng là đàn áp, trừng trị và đối lập [9]. Nhà nước đó chỉ đại diện cho những thế lực “phong kiến phản động tàn tạ, không có cơ sở xã hội nào ngoài giai cấp địa chủ” [10].

Về hệ tư tưởng, Nhà Nguyễn tiếp tục đề cao vai trò của Nho giáo nhằm khẳng định ý thức hệ chính thống của vương triều trong bối cảnh mới. Tuy nhiên, Nho giáo trong giai đoạn này không nằm trong thời kỳ cực thịnh của nó để góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước. Trái lại, dựa theo những khuôn mẫu và quy tắc của Nho giáo Trung Hoa là những gì bảo thủ chỉ đáp ứng cho việc thống trị nhân dân nhưng lại kiểm hãm sự phát triển của đất nước. Đa số các nhà Nho không nuôi chí học những thứ cần thiết cho dân tộc, đất nước mà chỉ cốt gọt giũa câu văn cho óng chuốt, câu thơ cho điêu luyện, hợp điệu hợp vần và gác ngoài tai, không chịu tìm tòi nghiên cứu tất cả những biến chuyển bên ngoài quốc tế. Một Nguyễn Trường Tộ không đủ uy thế cảnh tỉnh cả một triều đại thối nát. Con người sống chỉ còn vì cá nhân mình, vì gia đình mình mà không còn vì quốc gia dân tộc nữa. Bè phái tông tộc, hương đảng tranh giành khuynh loát lẫn nhau. Ở triều đình, người ta thi nhau mua quan bán tước, ở thôn xã thì tranh giành chiếu trên chiếu dưới, thủ lợn phao câu [11]. Phật giáo với hệ tư tưởng của mình trong giai đoạn này cũng không được xem trọng, chùa chiền tuy được xây cất nhưng cũng không được đầu tư quy mô để đáp ứng

nhu cầu của người dân, còn đạo Gia Tô thì bị cấm đoán với chính sách “Bình Tây tả đạo” đã khiến cho nhiều con chiên vô tội phải khổ sở và là cơ hội để thực dân Pháp có cơ xâm lược và đô hộ nước ta.

Triều đình nhà Nguyễn đi ngược lại với những nguyện vọng chính đáng của người dân. Trên thì vua ra sức xây dựng cung điện, lăng tẩm cho mình bằng cách bóc lột sức lao động của nhân dân, thường xuyên ban hành các loại thuế vô lý để có tiền phục vụ cho lợi ích của mình, dưới thì quan lại, địa chủ lộng quyền cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Thêm vào đó thiên tai, mất mùa đã khiến cho nông dân rơi vào cảnh bần cùng hóa, bao nhiêu gia đình phải nhà tan cửa nát, rơi vào chốn ly tan. Theo Quốc sử di biên, từ cuối năm 1802 Gia Định đói kém, quan trấn phát gạo cho dân mượn. Năm 1820, bệnh dịch mùa thu qua mùa đông, khởi đầu từ Hà Tiên suốt đến Bắc Hà, số dân chết đến 206.835 người [12]. Dịch bệnh xảy ra làm chết người làm hao mòn sức lực, ảnh hưởng đến sản xuất, đến các sinh hoạt cộng đồng khác. Đi kèm với thiên tai dịch bệnh, nạn đói triền miên cũng gây không ít nỗi thống khổ cho người lao động. Thiên tai, dịch bệnh, nạn đói làm cho đời sống của người nông dân tại các làng quê Việt Nam khổ cực đã đẩy hàng ngàn nông dân phải rời bỏ quê hương phiêu tán. Ngay cả vùng Gia Định đất rộng, người thừa mà vào năm 1854 đã có tới 2 vạn dân phiêu tán [13].

Sự nhu nhược của triều đình nhà Nguyễn khiến cho người dân phải rơi vào tình trạng khốn cùng dưới gót chân xâm lược của thực dân Pháp. Ruộng đất là vốn cơ bản, bị thực dân Pháp chiếm đoạt một cách trắng trợn nhưng lại được “hợp pháp hóa” bằng những sắc lệnh, nghị định. Thực dân Pháp còn tạo ra các tầng lớp địa chủ mới theo nhiều cách khác nhau, bọn địa chủ mới này thực hiện chính sách đem ruộng đất phát canh cho tá điền, để sau đó thu lại lợi nhuận bằng những khoản địa tô “cắt cổ” và lợi dụng những năm mất mùa đói kém, tước đoạt tài sản của những tá điền ấy bằng nạn cho vay nặng lãi. Đời sống người tá điền rơi vào cảnh tối tăm của sự nghèo đói và được các tài liệu biên khảo đời sống nông dân Việt Nam diễn tả một cách rõ nét.

Xã hội ngày càng thối nát, dân chúng sống trong mê tín dị đoan. Nơi góc tường này, dưới gốc cây đa kia, người ta thấy nhan nhản những bàn thờ ông thần, bàn thờ bà chúa. Ốm đau người ta không lo chạy chữa thuốc thang, mà chỉ lo đi cúng đèn này phủ nọ, xin tàn hương nước thải về uống, hoặc lập đàn cúng kiếng rước thầy bùa ếm quỷ ếm ma. Có việc khó khăn, người ta không nghiên cứu lẽ thành bại, mà lại đi coi bói toán, hay đi xin quẻ xin xăm. Rượu chè cờ bạc đàng điếm hoành hành khắp nơi. Người ta ca ngợi những ai tiền nhiều bạc lắm, ngày tháng rong chơi, ăn xài lớn. Tất cả những thứ đó, người Pháp không làm gì để bài trừ, lấy có họ là dân chủ, không xen vào đời sống riêng tư vào những tục lệ cổ truyền của dân “bản xứ”.

Xã hội Nam bộ vào nửa cuối thế kỷ 19 gần như rối loạn và lâm vào cảnh bế tắc. Tâm lý người dân hoang mang cực độ, họ chỉ còn biết trông chờ một phép lạ màu nhiệm nào đó giúp họ thoát khỏi mọi đe dọa hiểm nguy. “Đời loạn, Đạo khai”. Đó là tiêu ngữ của tôn giáo. Vì nói theo tôn giáo, “đạo khai là để cứu đời”. Đời đang quá nhiều khổ đau, bế tắc vì nhân tâm huyệt hắng, mất phương hướng, thì tôn giáo ra đời để chỉ cho con người lối thoát về mặt tâm linh, giúp con người phục hồi niềm tin và hy vọng hầu tiếp tục cuộc hành trình của kiếp người. Như vậy, bối cảnh lịch sử của cả nước nói chung và Nam bộ nói riêng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là nguyên nhân gián tiếp cho sự ra đời các tôn giáo bản địa ở Nam bộ, còn nguyên nhân trực tiếp thì cần phải đi sâu vào nghiên cứu những tiền đề văn hóa Nam bộ trong giai đoạn này.

C. VĂN HÓA NAM BỘ - TIỀN ĐỀ QUAN TRỌNG CHO SỰ HÌNH THÀNH CÁC TÔN GIÁO NỘI SINH

Nam Bộ là nơi hội đủ các tiền đề văn hóa cho việc hình thành các tôn giáo nội sinh trong giai đoạn này. Thạch Phương cho rằng đặc tính văn hóa nổi trội của Nam Kỳ là: cởi mở trong giao lưu, nhạy bén với cái mới; thấm nhuần một tinh thần dân chủ, bình đẳng; nhân nghĩa, bao dung; không chịu gò bó trong những khuôn mẫu phong kiến cứng nhắc [14]. Vậy phải chăng những đặc tính đó đã khiến cho người Nam Bộ sớm dễ dàng tiếp nhận các tôn giáo mới, cho dù những tôn giáo này có nhiều khác lạ so với các tôn giáo cổ truyền.

Ngoài ra, những đặc trưng của văn hóa Nam Bộ từ nếp sống đến phong tục tập quán, tín ngưỡng đã làm cơ sở cho sự ra đời các tôn giáo mới. Nói như Đinh Văn Hạnh (1999): “những tiền đề sâu xa đưa đến những đặc điểm về đời sống văn hóa tinh thần và tâm linh của người Việt trên mảnh đất này” [15]. Theo Trần Thị Thu và Võ Thành Phương (1991): “Trong bối cảnh mà những tôn giáo lớn của thế giới không có điều kiện để gây ảnh hưởng mạnh thì mảnh đất Nam Bộ thế kỷ 18 - 19 (thậm chí khi bước sang thế kỷ thứ 20) là nơi thuận lợi cho các tôn giáo khác nảy sinh...” [16]. Do đó, để tìm hiểu những tiền đề văn hóa này chúng ta cần phải xem xét nó ở các khía cạnh như sau:

Thứ nhất, trong các yếu tố làm nên đặc trưng văn hóa Nam Bộ cần phải thấy rõ vai trò địa lý của vùng đất này. Nam Bộ là châu thổ lớn nhất khu vực Đông Nam Á và là nơi có đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta. Là trung tâm của Đông Nam Á, Nam Bộ từ lâu “được xem là địa bàn thuận tiện nhất trong việc nối liền và giao lưu mọi mặt với các nước láng giềng trong khu vực”. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Nam Bộ nằm ở ngã tư đường của các nền văn hóa, văn minh, do đó việc giao lưu và tiếp biến văn hóa ở khu vực này trở nên dễ dàng khiến cho Nam Bộ hội đủ các yếu tố văn hóa Đông Tây. Bên cạnh đó, với hệ thống sông ngòi và kênh rạch chằng chịt cùng với đường bờ biển dài giúp cho giao thông đường thủy ở Nam Bộ phát triển mạnh, nó làm cơ sở cho việc trao đổi hàng hóa

cũng như trao đổi văn hóa giữa Nam Bộ với các nước trong khu vực. Đinh Văn Hạnh (1999) cho rằng đặc trưng độc đáo này là một ưu thế nổi trội khiến cho vùng đất này như mở mọi cửa để tiếp cận với xung quanh [17].

Thứ hai, tổ chức làng xã ở Nam Bộ có những đặc trưng khác biệt so với tổ chức truyền thống ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Làng ở Nam Bộ vừa có tính mở vừa có tính động cao, khác với làng Việt phía Bắc, làng Nam Bộ không có lũy tre bao quanh, không tạo thành một quần thể biệt lập phân biệt với các làng khác. Trái lại, làng xóm được thiết lập dọc theo các tuyến sông rạch; vườn nhà này nối tiếp vườn nhà khác, hoặc cách quãng bởi ruộng lúa [18]. Ngoài ra còn có ba dạng quần cư khác của cư dân Nam Bộ như hình thành trên trục lộ giao thông, trên các gò đồi cao hoặc có thể được tổ chức ở vàm sông... Làng Việt Nam Bộ là làng khai phá. Quá trình hình thành làng Việt Nam Bộ khác với quá trình hình thành làng ở miền Bắc và miền Trung. Nếu như các làng Việt ở Bắc Bộ ra đời sau sự tan rã của công xã nông thôn mà dấu tích còn lại chính là ruộng công điền, công thổ thì làng Việt Nam Bộ ra đời do nhu cầu khai phá đất mới từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19. Có làng do dân cư từ nhiều nguồn khác nhau tập hợp lại trong quá trình khai phá, cũng có làng vốn là đồn điền của chúa Nguyễn [19]. Chính từ đặc điểm đó khiến cho làng Việt Nam Bộ có tính mở cao. Theo Huỳnh Lứa, Nam Bộ là đất mới do lưu dân khai phá nên làng xóm ở đây có một lịch sử hình thành và phát triển ngắn hơn làng xóm ở Bắc và Trung. Các sinh hoạt cộng đồng của thôn xã cũng lỏng lẻo hơn, không bị ràng buộc bởi hệ thống quy tắc chặt chẽ và nghi thức rườm rà, phiền phức như ở nơi đất cũ [20]. Làng Việt ở Nam Bộ không có hương ước, thần tích, thần phả nên dân trong làng không bị những quy tắc ràng buộc chặt chẽ như làng Bắc Bộ, không có sự phân biệt nhiều giữa dân chính cư và dân ngụ cư [21].

Thứ ba, sự đa dạng về tộc người dẫn đến đa dạng về văn hóa cũng là yếu tố dẫn đến sự ra đời của các tôn giáo. Theo nhóm tác giả Thạch Phương, “Nam Bộ nói chung, vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, ngay trong buổi đầu khai phá đã có nhiều dân tộc sống chung, xen kẽ với nhau. Đó là điểm đáng chú ý so với bất cứ vùng nào trên đất nước Việt Nam” [22]. Các tộc người này có mặt ở Nam Bộ vào những thời điểm không giống nhau, họ có trình độ sản xuất kinh tế, trình độ tổ chức, nếp sống và các phong tục tập quán tín ngưỡng đặc trưng, phân biệt với các tộc người sống chung quanh. Chính điều đó giúp cho việc giao lưu văn hóa của các tộc người này trở nên dễ dàng hơn, sự cộng hưởng trong quá trình sống khiến cho văn hóa của tộc người này ảnh hưởng đến tộc người khác, góp phần làm cho văn hóa Nam Bộ trở nên đa sắc hơn.

Đồng thời sự đa tộc người ở Nam Bộ còn dẫn đến đa tín ngưỡng tôn giáo, bởi vì mỗi tộc người có một tín ngưỡng tôn giáo đặc thù. Trong đó, người Việt tiếp thu Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo từ rất sớm và Công giáo mới du nhập sau này, người Khmer theo Phật giáo nguyên thủy (Theravada), người Chăm ở An Giang đa phần theo Hồi giáo, còn người Hoa vẫn có giữ nguyên các tập quán tín ngưỡng thờ cúng của họ, đặc biệt là các vị thần trong Đạo giáo. Như vậy, sự đa dạng về tín ngưỡng tôn giáo cũng là cơ sở quan trọng cho việc hình thành các tôn giáo mới.

Thứ tư, trong quá trình Nam tiến, các lưu dân người Việt đã phải chống chọi lại với những điều kiện khắc nghiệt của vùng đất mới đầy sinh lầy, thú dữ và sơn lam chướng khí này. Thế nhưng, theo thời gian người Việt cùng với các tộc người nơi đây đã biết đoàn kết lại với nhau để vượt lên những khó khăn, thử thách và biến vùng đất này từ các vùng trũng thấp thành mảnh đất xanh tốt với những cánh đồng cò bay thẳng cánh, những vườn trái cây nặng trĩu quả. Chính vì vậy, trong nhiều yếu tố thì yếu tố tự nhiên lại góp một phần quan trọng làm nên cá tính của cư dân Nam Bộ mà chúng ta vẫn thường nhắc đến. Trên cơ sở nghiên cứu và tổng hợp các nguồn tài liệu, nhà nghiên cứu Lê Anh Dũng đã liệt kê những tính cách điển hình của cư dân Nam Bộ như tính cởi mở, phóng khoáng; tính dân chủ, bình đẳng; lòng hiếu khách, bao dung và hào sảng; tính nhân ái trọng nghĩa khinh tài; tính bất khuất [23]. Theo chúng tôi, tính phóng khoáng, cởi mở, bao dung không chỉ giúp các tôn giáo ở Nam Bộ có thể sống chung với nhau dưới một mái nhà, mà nói theo cách nói của các nhà nghiên cứu thì ở Nam Bộ không có chiến tranh tôn giáo, ngược lại các tôn giáo nơi đây sẵn sàng chấp nhận và sống cùng với nhau. Cũng chính từ những đặc tính này mà cư dân Nam Bộ dễ dàng từ bỏ mọi tôn giáo, tín ngưỡng mà theo họ nó không đủ sức che chở họ và tạo ra một tôn giáo mới tốt hơn để phục vụ cho nhu cầu của cộng đồng mình.

Thứ năm, những lưu dân Việt trong quá trình khai khẩn một vùng đất mới đầy khó khăn như Nam Bộ, họ luôn mong muốn có một sức mạnh siêu nhiên đủ lớn để bảo vệ cho họ. Do đó, cư dân Nam Bộ có nhu cầu đời sống tâm linh rất cao, tuy nhiên không có một tôn giáo nào thỏa mãn được nhu cầu của họ.

Như vậy, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên các tôn giáo du nhập vào nước ta đã không thể cứu cánh về mặt vật chất và tinh thần cho cư dân ở vùng đất mới. Sự hụt hẫng, bế tắc khiến cho con người nơi đây mong ước có một tôn giáo mới để giúp đỡ họ vượt qua giai đoạn khó khăn trong quá trình khẩn hoang, lập ấp là nguyên nhân chính dẫn đến sự ra đời các tôn giáo nội sinh.

V. ĐẶC TRƯNG CỦA CÁC TÔN GIÁO NỘI SINH Ở NAM BỘ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

Tôn giáo nội sinh ra đời trong cộng đồng cư dân Việt ở Nam Bộ, tuy có một quá trình lịch sử hình thành và phát triển chưa đủ dài nhưng nó đã bộc lộ những đặc trưng cơ bản, đặc thù mà theo chúng tôi những đặc trưng này do

điều kiện tự nhiên - xã hội, lịch sử của vùng đất này chi phối. Những đặc trưng ấy bao gồm: tính dung hợp tôn giáo, tính đa thần, tính địa phương và tính cứu thế nhập thế của các tôn giáo nội sinh.

A. TÍNH DUNG HỢP CÁC TÔN GIÁO NỘI SINH Ở NAM BỘ

Đặc trưng đầu tiên mà các tôn giáo nội sinh bộc lộ rõ nhất là tính dung hợp tôn giáo. Thực tế cho thấy, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với tư tưởng Tứ Đại Trọng Ân (ân tổ tiên, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại) đã khuyến khích tín đồ, cư sĩ mặc đồ bà ba đen (trang phục của người dân Nam Bộ lúc bấy giờ), bới tóc, để râu (theo tư tưởng Nho giáo), học lòng từ bi, bác ái của Đức Phật, chữa bệnh, cứu độ nhân sinh bằng phép thuật và bùa chú của Đạo giáo. Như vậy, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương có sự hỗn dung của ba tôn giáo lớn là Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, tuy lấy giáo lý của nhà Phật làm nền tảng, nhưng khi bị bản địa hóa các lý thuyết này trở nên đơn giản hơn với pháp môn chủ yếu là “học Phật tu thân” nhằm mục đích hướng thiện nên các tín đồ của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương không chủ trương học Phật mà chỉ noi theo tấm gương Phật và tu thân theo bốn phận trong tam cương, ngũ thường của Nho giáo, cùng với việc “học Phật tu thân” các tín đồ còn học và luyện “phép thần thông” từ Phật Thầy để chữa bệnh, đó chính là biểu hiện của lối tu theo Đạo giáo.

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời sau Bửu Sơn Kỳ Hương 18 năm, thừa kế những đức tin, nghi lễ của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng vẫn có một số điểm mới. Về mặt nguyên lý, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa có ba nguyên lý căn bản theo tư tưởng của ba tôn giáo lớn Nho, Phật, Đạo. Nguyên lý thứ nhất của tôn giáo này là phép tu thân, muốn tu thân các tín đồ cần phải thực hiện Tứ Đại Trọng Ân, tức là bốn ân lớn gồm: ân cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo và ân đồng bào nhân loại. Bên cạnh đó, cũng như Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, các tín đồ của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa còn phải hành xử theo những quy tắc của Nho giáo, luôn giữ trọn đạo tam cương ngũ thường. Nguyên lý thứ hai của tôn giáo này là học Phật, việc học và làm theo những lời khuyên của đức Phật là biện pháp giúp các tín đồ nhận thức đúng đắn con đường dẫn đến chân, thiện, mỹ, nghĩa là nâng cao hơn nữa khả năng tu thân của mình. Để làm được điều đó, các tín đồ cần phải trì niệm và ấn thần chú theo Thiên tông, Mật tông và Tịnh độ tông của Phật giáo. Nguyên lý thứ ba, để giúp các tín đồ đạt hiệu quả cao trong việc đạo và đời, Đức Bổn sư đã soạn ra những câu mật chú, tay chú trên cơ sở kế thừa những pháp môn của Đạo giáo buộc các tín đồ phải thực hành ấn, chú và rèn luyện tinh, khí, thần một cách thường xuyên. Bên cạnh các nguyên lý tu học cơ bản, sự dung hợp tam giáo cùng với tín ngưỡng dân gian trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa còn thể hiện qua cơ sở thờ tự. Cụ thể, chùa của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa về hình dáng cấu trúc, bố trí chịu ảnh hưởng của phép tu tiên, luyện đan và những ý tưởng của Lão Trang. Chùa được xây dựng theo kiểu Bát quái và Tứ tượng, mái thẳng ít nhiều chịu ảnh hưởng của Phật. Chùa thờ cúng các đối tượng khác nhau của Phật, Nho, Lão và những đối tượng của tín ngưỡng dân gian, những người có tài đức, có công khai khẩn và truyền đạo. Chùa còn thờ các đối tượng khác nhau: Mộc trụ thần quan, Thổ trạch long thần, Chánh đức thiên la thần, Tả mạng thần, Tây phương cực lạc... [24].

Phật giáo Hòa Hảo cũng hình thành trên cơ sở kế thừa Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng tư tưởng lại có phần được nâng cao hơn so với tôn giáo trước đó. Phật giáo Hòa Hảo tiếp thu thể giới quan của Phật giáo đặc biệt là thời kỳ Hạ Nguyên, Mật Pháp và Hội Long Hoa, Đức giáo chủ cho rằng Hội Long Hoa đang đến gần, vì vậy phải tìm con đường tu ngắn nhất, giản dị, phù hợp với quần chúng nhân dân. Với đức tin “tại gia cư sĩ, học Phật tu thân, Đức Huỳnh Phú Sổ chủ trương tu tại nhà, bởi vì giáo lý của Phật giáo không phải chỉ dừng lại ở việc truyền bá tại thiền môn mà nó còn phải được phát triển rộng rãi trong mọi gia đình. Nói như vậy nghĩa là các tín đồ của Phật giáo Hòa Hảo không cần phải cạo đầu, lìa bỏ mọi công việc thế gian, mà họ vẫn sống trong gia đình với cuộc sống thường nhật, đồng thời tu theo giáo lý của đức Phật, đó mới chính là cách tu hành thật sự. Mặt khác, tu thân trong Phật giáo Hòa Hảo là làm tròn bốn phận của mình đối với bốn ân lớn, trong đó ân tổ tiên cha mẹ được nâng lên thành nguyên lý hàng đầu thừa kế tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên. Ngoài những yếu tố nền tảng của Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo còn là sự kết hợp của Nho, Phật, Đạo theo nguyên tắc Tam giáo đồng nguyên. Tư tưởng Nho giáo thường xuất hiện trong cách thi văn và sấm giảng của Phật giáo Hòa Hảo, nội dung nhắc nhở các tín đồ ghi nhớ và làm theo lời dạy của Khổng Tử*, phải thực hiện đạo tam cương ngũ thường, tiết hạnh, biện giải về công, dung, ngôn, hạnh đối với phụ nữ. Tu thân trong Phật giáo Hòa Hảo không phải nhằm mục đích đào tạo ra những người quân tử như tư tưởng của Nho giáo mà tu thân theo chủ trương của Đức giáo chủ Huỳnh Phú Sổ là để trở thành một con người hiền lành, nhân đức. Bên cạnh sắc thái quân tử nhập thế của Khổng Tử, Phật giáo Hòa Hảo còn tiếp thu tư tưởng xuất thế của Đạo giáo với thuyết vô vi của Lão Trang, vô vi ở đây không phải là không làm gì cả mà vô vi chính là làm những điều không trái với lẽ tự nhiên, đó mới là Chánh Đạo của Phật giáo Hòa Hảo

“Khuyên sư vải mau mau cải hối,
Làm Vô vi chánh Đạo mới mau.
Đạo Thích Ca nhiều nẻo cao sâu,

* Khuyên trai gái học theo Khổng Mạnh
Sách thánh hiền dạy đạo làm người
(Kệ Dân)

Hãy tìm kiếm cái không mới có”

(Quyển II - Kệ dân của người Khùng)

Để giúp các tín đồ đi từ tu thân đến con đường đạt được quả vị của Phật pháp, Đức giáo chủ đã gọi lên ý thức Thần Tiên nhằm giúp cho con người vượt qua những ô nhục của trần gian, tự giải thoát mình mà trở về với chốn bồng lai tiên cảnh, do đó mà người ta thường thấy trong các Sấm giảng có các hình mẫu của Đạo giáo như: “Bồng lai”, “Tiên Cảnh”, “Tiên Bang”.

Ngồi trên đỉnh núi liên đài,
Tu hành tâm đạo một mai cứu đời.
Lan thiên một cõi xa chơi,
Non cao đánh thượng thánh thời vô cùng.
Hiu hiu gió thổi lạnh lòng,
Phất phơ liễu yếu lạnh lòng tòng mai.
Mùa xuân hứng cảnh lâu đài,
Lúc còn xác thịt thi tài hùng anh.
Tứ vi mây phủ nhiều doanh,
Bồng lai một cõi hữu danh chữ đề.
Kể từ Tiên cảnh ta về,
Non Bồng ta ở dựa kề mấy năm.

(Quyển III - Sấm giảng)

Trong số các tôn giáo bản địa khai sinh ở Nam Bộ, Đạo Cao Đài là tôn giáo thể hiện tính dung hợp rõ nhất, không giống như các tôn giáo bản địa khác chủ yếu do các Ông Đạo sáng lập ra, Đạo Cao Đài do những người thuộc tầng lớp tư sản, tiểu tư sản, địa chủ trong quá trình tiếp xúc với văn hóa Phương Tây xây dựng nên, do đó Cao Đài có sự tổng hợp giữa tôn giáo Phương Đông và tôn giáo Phương Tây và nó được biểu hiện ở nhiều khía cạnh. Đầu tiên, giáo lý của Đạo Cao Đài là sự kết hợp các tín ngưỡng, tôn giáo Đông, Tây, Kim, Cổ, nhất là tư tưởng Tam giáo và lấy đạo Lão làm gốc. Đạo Cao Đài quan niệm Vạn giáo Nhất lý, cho rằng họ là tôn giáo tổng hợp các tôn giáo phương Đông và phương Tây, dựa trên cơ sở Quy Nguyên Tam giáo, hợp nhất ba tôn giáo lớn ở phương Đông là Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo với tư tưởng là Tử bi - Công bằng - Bác ái và Hiệp nhất Ngũ chi, nghĩa là thống nhất năm ngành đạo: Đạo Nhân do Khổng Tử lập, đạo Thần do Khương Thái Công lập, đạo Thánh do Chúa Giêsu Kitô lập, đạo Tiên do Lão Tử lập, đạo Phật do Thích Ca Mâu Ni lập. Đạo Cao Đài cho rằng sự tổng hợp các tôn giáo không phải là một phép cộng đơn thuần mà là sự chất lọc tất cả những tinh túy và tốt đẹp nhất của các tôn giáo. Ngoài ra, tôn giáo này còn có sự kết hợp các vị thánh ở từ các nước khác nhau được thể hiện trong bức vẽ “Tam Thánh” bao gồm Nguyễn Bình Khiêm, Victor Hugo, Tôn Trung Sơn.

Tính dung hợp trong giáo lý của Đạo Cao Đài còn thể hiện qua hệ thống đối tượng thờ tự, trên bàn thờ của Đạo Cao Đài dưới “Thiên Nhân” là Phật Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử, Quan Âm, Lý Thái Bạch, Quan Thánh, Giêsu Kitô, Khương Thái Công. Đạo Cao Đài thờ Thiên Nhân tức là thờ trời với những tên gọi khác nhau Ngọc Hoàng, Ngọc Đế, Huyền Khung Cao Thượng Đế, Cao Đài... nhưng tên phổ biến nhất vẫn là “Cao Đài Tiên Ông Bồ Tát Ma Ha Tát” và ngay cả danh xưng này cũng cho thấy rõ tính hỗn dung tôn giáo (Nho, Phật, Đạo), trong đó Cao Đài thuộc Nho giáo, Tiên Ông thuộc Đạo giáo, Bồ Tát Ma Ha Tát thuộc Phật giáo. Bên cạnh giáo lý, các hình thức tổ chức, cách hành đạo, nghi lễ, kiến trúc cơ sở thờ tự của Đạo Cao Đài... cũng thể hiện tính hỗn dung các tôn giáo, tính dung hợp thể hiện qua cách tu theo Đạo giáo, hành xử theo tinh thần của Nho giáo, ăn chay, thực hiện tử bi, bác ái theo Phật giáo. Màu sắc của trang phục cũng như màu sắc trang trí trong các cơ sở thờ tự của Đạo là sự kết hợp của ba màu tượng trưng cho ba tôn giáo khác nhau màu vàng - Phật giáo, màu xanh da trời - Đạo giáo, màu đỏ - Nho giáo. Chính từ những đặc điểm trên mà học giả Maguerite Marie Thiollier đã đưa ra nhận định: “Đạo Cao Đài, tôn giáo hỗn hợp ở Việt Nam, mang xu hướng thần trí, kết hợp Phật giáo, Kitô giáo, Khổng giáo, Đạo giáo và Thần giáo, trong đó thuật linh thông đóng vai trò chi phối...” [25].

B. TÍNH ĐA THẦN TRONG TÔN GIÁO NỘI SINH Ở NAM BỘ

Như đã trình bày ở trên, hầu như các tôn giáo nội sinh được thành lập trên cơ sở các yếu tố văn hóa truyền thống của dân tộc, nhất là việc kế thừa các tín ngưỡng dân gian như tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành Hoàng Bốn cảnh... Về cơ bản các tôn giáo nội sinh lấy tư tưởng Phật giáo làm nền tảng nhưng để thu hút tín đồ các tôn giáo này thực hiện việc tu hành theo Đạo giáo với việc sử dụng bùa phép để chữa bệnh, điều này cho thấy chúng khá gần gũi với tín ngưỡng dân gian.

Cũng giống như Đạo Cao Đài, Minh Hương Phật Đường mặc dù được hình thành trên nền tảng tư tưởng Phật giáo nhưng khi phát triển lại thiên về Đạo giáo, tôn thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Diêu Trì Kim Mẫu, tổ chức việc cầu cơ để bàn về giáo lý, cách hành đạo thường tiếp xúc với Tiên, Thánh, Thần, Phật thông qua cơ bút. Trong khi đó, tính đa thần trong Phật giáo Hòa Hảo thể hiện qua lời cầu khẩn của tín đồ, khi hành lễ các tín đồ thường đọc câu: “Nam mô nhất nguyện, Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng, Liên hoa hải hội, thượng Phật tử bi, Phật vương độ chúng, thế giới bình an”.

Bên cạnh đó, tính đa thần thể hiện qua cách hành xử của các tín đồ, tín đồ của các tôn giáo nội sinh không chỉ thờ cúng các vị thần thánh chính trong tôn giáo của họ mà họ còn thờ các vị thần trong tín ngưỡng dân gian như: Thành Hoàng, Thần Tài, Thổ Địa, Ông Tà Neak và cũng tham gia vào lễ hội của các tôn giáo khác như lễ hội Bà Chúa Xứ, lễ Vu Lan, lễ Noel... Như vậy, đặc trưng của tín ngưỡng đa thần trong tôn giáo bản địa luôn được biểu hiện đậm nét trong hệ thống tư tưởng, giáo lý, cách thờ tự và cách hành xử của các chức sắc cũng như của tín đồ trong tôn giáo của họ [26].

C. TÍNH ĐỊA PHƯƠNG CỦA TÔN GIÁO NỘI SINH Ở NAM BỘ

Có một vấn đề mà những người quan tâm, tìm hiểu về các tôn giáo nội sinh thường nhắc đến là đặc tính địa phương của các tôn giáo này, thực tế nhiều người vẫn đặt ra câu hỏi vì sao các tôn giáo nội sinh chỉ hình thành, phát triển và phổ biến trên địa bàn Nam Bộ (duy nhất có Đạo Cao Đài là phổ biến đến Hà Nội) mà không phải là ở Trung Bộ hay Bắc Bộ. Trong đó, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương phổ biến ở vùng Tứ giác Long Xuyên nằm giữa hai con sông Tiền và sông Hậu với nơi khởi phát là Thới Sơn (huyện Tịnh Biên), Láng Linh (huyện Châu Phú, tỉnh An Giang). Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời ở An Giang sau đó mở rộng đến các tỉnh miền Tây Nam Bộ như: Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp; Bà Rịa - Vũng Tàu. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo sống đông nhất ở 5 tỉnh: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Kiên Giang, ngoài ra còn có rải rác ở 12 tỉnh thành miền Tây Nam Bộ và miền Đông Nam Bộ. Đạo Cao Đài lại phổ biến ở miền Đông Nam Bộ sau đó lan sang miền Tây Nam Bộ [27].

Để giải thích cho tính địa phương của các tôn giáo nội sinh trên địa bàn Nam Bộ, trong rất nhiều nguyên nhân khác nhau, chúng tôi đã thử đưa ra một số nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này, trong số đó chúng tôi đặc biệt chú ý đến vai trò của văn hóa truyền thống Nam Bộ trong sự hình thành và phát triển các tôn giáo nội sinh. Theo đó, tình hình chính trị - xã hội ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có nhiều biến động, nhất là từ khi có sự thống trị tàn độc của thực dân Pháp, xã hội Nam Bộ càng thêm thối nát. Trước hoàn cảnh đó người dân Nam Bộ luôn trông chờ vào một sức mạnh mới đủ lớn để giúp họ thoát khỏi tình trạng khốn cùng của kiếp nông dân nghèo đói, thế nhưng thực tế vẫn chưa có một tôn giáo lớn nào đủ sức để đảm đương vai trò lãnh đạo quần chúng, dẫn đến tình trạng thiếu hụt một hệ tư tưởng chính thống. Trên cơ sở các đặc tính của văn hóa Nam Bộ, trong cộng đồng đã xuất hiện các cá nhân nổi trội theo kiểu anh Hai, Ông Đạo đã đứng ra tập hợp và dìu dắt quần chúng thoát khỏi đau khổ mà tìm con đường tự giải thoát mình, đó là lý do vì sao mà hiện tượng các Ông Đạo chỉ xuất hiện ở Nam Bộ mà không phải các vùng đất khác và các tôn giáo nội sinh mang màu sắc địa phương.

D. TÍNH NHẬP THỂ VÀ CỨU THỂ CỦA TÔN GIÁO NỘI SINH Ở NAM BỘ

Một đặc trưng quan trọng khác của các tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ là tính nhập thể và cứu thể, hai hình thức này ra đời như là sản phẩm tất yếu trong bối cảnh chung của đất nước, đặc biệt là Nam Bộ trước thực trạng xâm lược của thực dân Phương Tây và sự hèn nhát của triều đình nhà Nguyễn.

Tính nhập thể của tôn giáo nội sinh được hình thành nhằm đáp ứng mong ước của nông dân Nam Bộ trong việc thoát khỏi sự đe dọa của các thế lực gây hại từ bên ngoài mà trước hết là sự khắc nghiệt của vùng đất mới, theo đó những lưu dân khi di cư đến đây phải chống chọi lại với các loại ác thú, bệnh tật do vùng đất sinh lầy, ẩm ướt mang lại mà không có sự quan tâm đúng mức của chính quyền triều đình nhà Nguyễn. Trước tình hình đó, vai trò của các Ông Đạo là rất quan trọng trong việc ổn định xã hội, thu hút dân tình để tiếp tục khẩn hoang, do đó hiện tượng các Ông Đạo mang màu sắc cứu thể và các ông Đạo được người dân thờ cúng như vị Thành Hoàng bảo vệ cho cả vùng, cả khu vực lại phổ biến ở Nam Bộ.

Bên cạnh việc khẩn hoang và ổn định cuộc sống của cư dân tại vùng đất Nam Bộ, tính cứu thể của các tôn giáo bản địa còn thể hiện ở các hoạt động chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước, sự xuất hiện của hiện tượng "tôn giáo cứu thể" trong bối cảnh đất nước nằm dưới ách thống trị của thực dân Pháp, đời sống của người dân cơ cực, các phong trào chống thực dân xâm lược dường như không mang lại kết quả đã thể hiện lòng mong ước xuất hiện một lãnh tụ kiệt xuất của nông dân đến lãnh đạo họ chống đàn áp dân tộc, chống ảnh hưởng ngoại lai, đưa họ về với cội nguồn dân tộc mà họ tin là có sức mạnh vô địch [28].

Cùng với tính cứu thể, các tôn giáo nội sinh còn mang tính nhập thể, giúp người. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa điều chủ trương học Phật tu thân, tuy lấy tư tưởng Phật giáo làm nền tảng nhưng mục đích tu vẫn là để trở thành người lương thiện, sống đúng với đạo làm người, với gia đình và xã hội, phù hợp với luân lý, đạo thường. Do đó, tu nhân theo đúng của ba tôn giáo này vẫn là thực hiện tứ đại trọng ân, trong đó ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước được nhấn mạnh bởi vì nó phù hợp với tinh thần truyền thống của người Việt. Đối với Đạo Cao Đài chỉ trừ phái Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi, còn lại các phái khác đều tự xem là phổ độ, tích cực tham gia vào cuộc sống hướng dẫn đồng bào tu hành giải thoát.

Mặt khác, trong thời kỳ đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược, hầu hết các tôn giáo nội sinh đều tham gia một cách tích cực vào các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Nhiều tôn giáo bản địa xuất hiện các anh hùng dân tộc đứng ra tập hợp quần chúng nhân dân tham gia dựng làng lập ấp, nâng cao sản xuất, rèn luyện võ nghệ để thực

hiện cuộc kháng chiến chống Pháp, trong đó có Đức Bốn sư Ngô Lợi, Đức giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, quản cơ Trần Văn Thành, anh hùng Nguyễn Trung Trực...

Hiện nay, chức sắc và tín đồ của các tôn giáo bản địa vẫn duy trì truyền thống học Phật tu nhân đã tích cực tham gia hoạt động từ thiện xã hội với các hình thức khá đa dạng để phục vụ người nghèo và cả cộng đồng. Các tổ com cháo miễn phí trong các bệnh viện, trường học, xây dựng các tổ thuốc nam để chữa bệnh cho người nghèo không mất tiền khám chữa bệnh, lập đội xe cứu thương, xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương cho người nghèo; xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn như làm cầu, đường, trường học trạm xá, đường điện, nước sạch, các công trình thủy lợi làm thay đổi diện mạo và cuộc sống nông thôn. Những công trình này được coi là việc thiện theo lẽ sống của đạo, một cách tự nguyện, tự giác mặc dù tín đồ phần đông còn nghèo khó. Bằng những việc làm cụ thể, tín đồ các tôn giáo đang góp phần giữ gìn và xây dựng một đời sống tinh thần lành mạnh cho đất nước [29, tr.52].

VI. KẾT LUẬN

Kark Mark đã từng nói tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân, nhưng khi nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển các tôn giáo ở Nam Bộ thì chúng tôi thấy nhận định này chỉ đúng trong những hoàn cảnh nhất định, ở Việt Nam mặc dù người dân cũng có đời sống tâm linh cao nhưng vẫn có sự cân bằng, không đến mức rơi vào tình trạng quá sùng đạo, dẫn đến công kích và gây chiến tranh tôn giáo. Do vậy, ở Việt Nam (trường hợp Nam Bộ) khi mà các tôn giáo lớn không còn làm chỗ dựa vững chắc cho dân chúng khi họ lâm vào tình cảnh khó khăn và bế tắc (sự cai trị tàn độc của thực dân Pháp và cái nhìn thờ ơ của triều đình nhà Nguyễn) thì họ sẵn sàng từ bỏ tôn giáo đó để theo một tôn giáo mới tốt hơn. Tuy nhiên, bối cảnh xã hội của nước ta nói chung, Nam Bộ nói riêng chỉ là điều kiện cần, song điều kiện đủ và tiên quyết góp phần hình thành các tôn giáo nội sinh chính là các tiền đề văn hóa đã nhen nhóm trong lòng xã hội Nam Bộ trước đó, với những điều kiện sẵn có, Nam Bộ như mảnh đất lành đã trở thành cái nôi sản sinh ra hầu hết các tôn giáo của dân tộc. Các tôn giáo mới ra đời trên cơ sở kế thừa và tiếp thu tinh hoa của các tôn giáo trước đó, đồng thời dựa trên nền tảng văn hóa truyền thống của dân tộc cho nên biểu hiện của các tôn giáo này từ tư tưởng, giáo lý, nghi lễ, hệ thống thờ tự... đều mang màu sắc khu vực, tất cả tạo nên những nét đặc thù cho phép phân biệt với các tôn giáo khác hiện đang tồn tại trong phạm vi cả nước. Mặc dù, các tôn giáo bản địa ra đời trên địa bàn Nam Bộ nhưng ảnh hưởng của nó với các tộc người trên phạm vi lãnh thổ này dường như rất mờ nhạt, có chăng chỉ là ảnh hưởng có mức độ trong đời sống của người Việt, còn đối với các tộc người khác như người Chăm, người Khmer, người Hoa thì hầu như không có tác động gì đáng kể. Tuy nhiên, các tôn giáo nội sinh ra đời là sản phẩm tất yếu trong quá trình lịch sử của dân tộc, nó không chỉ đáp ứng đầy đủ nhu cầu thuộc đời sống tâm linh của cộng đồng người Việt Nam Bộ trong bối cảnh mới mà còn phù hợp với đặc điểm văn hóa truyền thống của dân tộc, do vậy các tôn giáo này sớm được người Việt tiếp nhận và trở thành một yếu tố đặc thù tồn tại trong dòng chảy lịch sử của dân tộc và có điều kiện phát triển ra các nước trên thế giới.

VII. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập (tập 1)*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.570.
- [2] C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập (tập 20)*. Nxb Chính trị Quốc gia, tr.437.
- [3] Đặng Nghiêm Vạn (2013), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.165.
- [4] Ban Tôn giáo Chính phủ (2010), Giới thiệu khái quát về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, <https://btgcp.gov.vn/gioi-thieu-cac-to-chuc-ton-giao-da-duoc-cong-nhan/Gioi-thieu-khai-quat-ve-dao-Buu-son-ky-huong-postOrxqeK0R8y.html> (cập nhật ngày 13/09/2024).
- [5] Ban Tôn giáo Chính phủ (2021), Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa, <https://btgcp.gov.vn/gioi-thieu-cac-to-chuc-ton-giao-da-duoc-cong-nhan/khai-quat-lich-su-hinh-thanh-va-phat-trien-cua-phat-hoi-tu-an-hieu-nghia-postKoRpWo7n8D.html> (cập nhật ngày 13/09/2024).
- [6] Ban Tôn giáo Chính phủ (2010), Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, <https://btgcp.gov.vn/gioi-thieu-cac-to-chuc-ton-giao-da-duoc-cong-nhan/khai-quat-lich-su-hinh-thanh-va-phat-trien-cua-giao-hoi-phat-giao-hoa-hao-postvongv4mqKL.html> (cập nhật ngày 13/09/2024).
- [7] Ban Tôn giáo Chính phủ (2021), Giới thiệu Đạo Cao Đài ở Việt Nam, <https://btgcp.gov.vn/gioi-thieu-cac-to-chuc-ton-giao-da-duoc-cong-nhan/gioi-thieu-dao-cao-dai-o-viet-nam-post2BR1VAWaj1.html> (cập nhật ngày 13/09/2024).
- [8] Cao Thanh Tân (2012), Tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương ở miền Tây Nam Bộ, - <http://www.sugia.vn/portfolio/detail/828/ton-giao-buu-son-ky-huong-o-mientay-nam-bo.html>
- [9] Ngô Văn Lệ (2008), Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến đời sống văn hóa của người Việt Nam bộ, Hội thảo Việt Nam học lần thứ 3 tháng 12 năm 2008, tr.4.
- [10] Ủy Ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1971), *Lịch sử Việt Nam (tập 1)*, Nxb Khoa học xã hội, tr.370.

- [11] Nguyễn Văn Hầu (1970), *Nhận thức về Phật giáo Hòa Hảo*, Nxb Hương Sen.
- [12] Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, Nxb Tp. HCM, tr.119.
- [13] Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, Nxb Tp. HCM, tr.120.
- [14] Thạch Phương (cb) (2014), *Văn hóa dân gian của người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.249-258.
- [15] Đinh Văn Hạnh (1992), *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Trẻ, tr.30.
- [16] Trần Thị Thu - Võ Thành Phương (1991), *Khởi nghĩa Bảy Thưa*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.42.
- [17] Đinh Văn Hạnh (1992), *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Trẻ.
- [18] Thạch Phương (cb) (2014), *Văn hóa dân gian của người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.57.
- [19] Ngô Văn Lê (2008), *Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến đời sống văn hóa của người Việt Nam bộ*, Hội thảo Việt Nam học lần thứ 3 tháng 12 năm 2008, tr.10.
- [20] Thạch Phương (cb) (2014), *Văn hóa dân gian của người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.59.
- [21] Đinh Văn Hạnh (1992), *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Trẻ, tr.302.
- [22] Thạch Phương (cb). (2014). *Văn hóa dân gian của người Việt ở Nam Bộ*. Tp.HCM: Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [23] Huệ Khả (Dũ Lan Lê Anh Dũng) (2009), *Đất Nam Kỳ tiền đề mở Đạo Cao Đài*, Nxb Tam giáo Đồng Nguyên, tr.63.
- [24] Phan Huy Lê (2017), *Vùng đất Nam bộ quá trình hình thành và phát triển (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr.38.
- [25] Maguerite Marie Thiollier (2001), *Từ điển Tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, tr.100.
- [26] Phan Huy Lê (2017), *Vùng đất Nam bộ quá trình hình thành và phát triển (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr.21.
- [27] Phan Huy Lê (2017), *Vùng đất Nam bộ quá trình hình thành và phát triển (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr.31.
- [28] Phan Huy Lê (2017), *Vùng đất Nam bộ quá trình hình thành và phát triển (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr.51.

INDIGENOUS RELIGION OF THE SOUTH IN THE LATE 19th AND EARLY 20th CENTURY

Nguyen Cong Truong

ABSTRACT— The South of Vietnam has long served as a convergence point for the country's diverse cultural values. Among the aspects of Southern culture, religions developed by the Vietnamese people in the late 19th and early 20th centuries has become a rare phenomenon in the historical process. Therefore, indigenous religions have quickly become the subject of many issues to help researchers continue to clarify the spiritual life of the people of the South, and the cultural picture of the South in general in the late 19th and early 20th centuries. With the desire to contribute a small part to the study of the religious life of the people of the South, we wrote this article to clarify the conditions of formation and characteristics of indigenous religions of the South in the late 19th and early 20th centuries.

Keyword— Southern, religion, indigenous religion, characteristic.



Tác giả: Nguyễn Công Trường
 Trình độ: ThS. Văn hóa học
 Đơn vị công tác: Khoa Du lịch -
 Khách sạn, Trường ĐH Ngoại ngữ
 - Tin học TP. Hồ Chí Minh
 Hướng nghiên cứu: Du lịch văn
 hóa, du lịch cộng đồng